FireAnt

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,600
SL cổ phiếu LH	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,025
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
P/E	975.4
EPS	18

	YTD	1T	3T	6T
C32	2.7%	1.8%	-3.9%	3.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

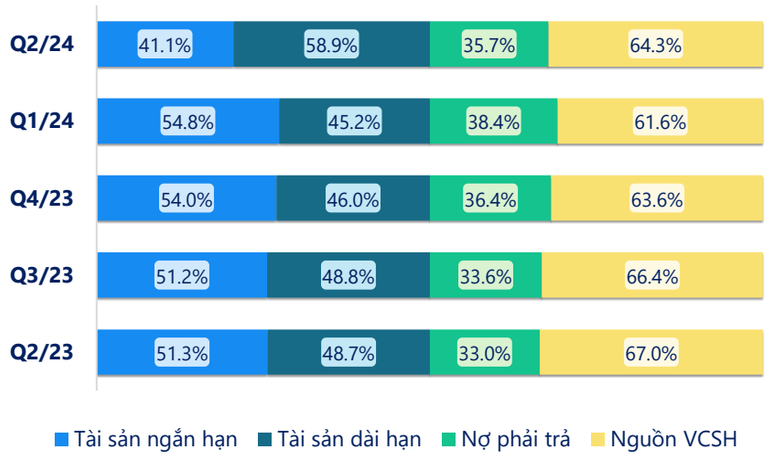

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

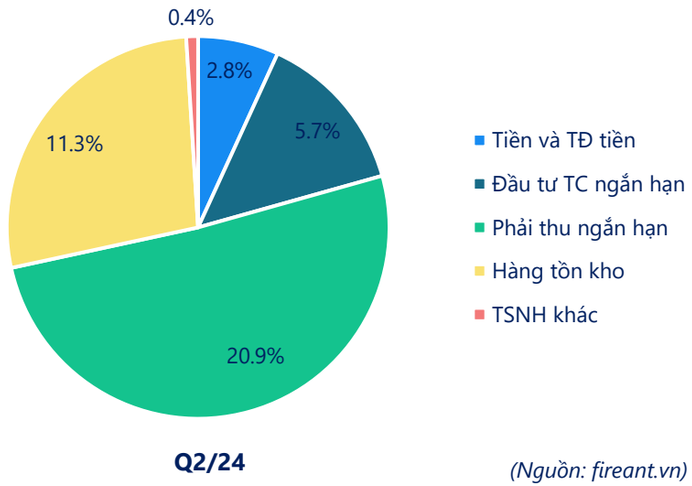

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

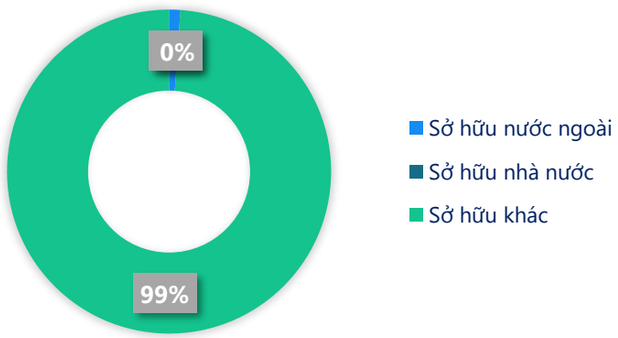

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

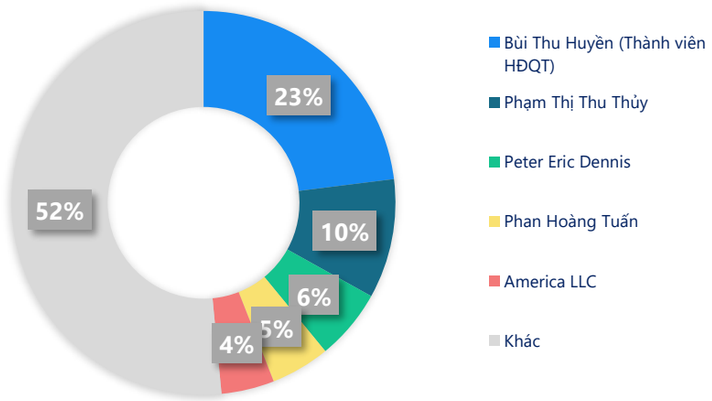

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

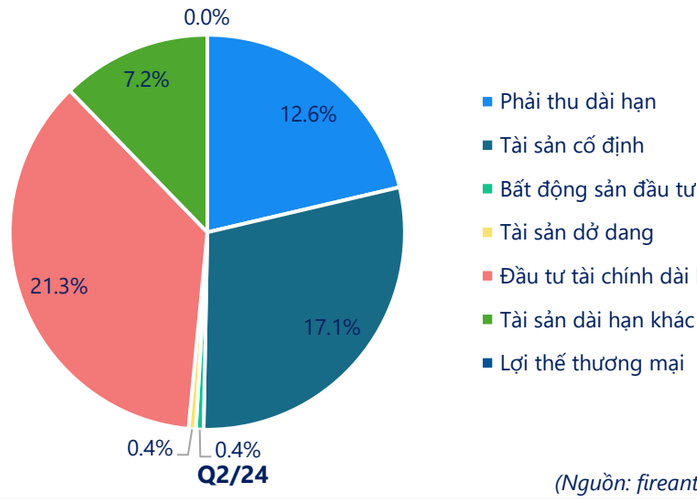

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Tiền và tương đương tiền

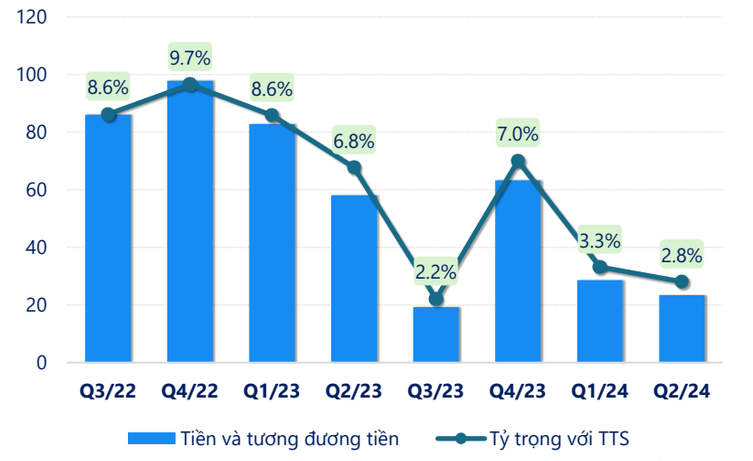

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

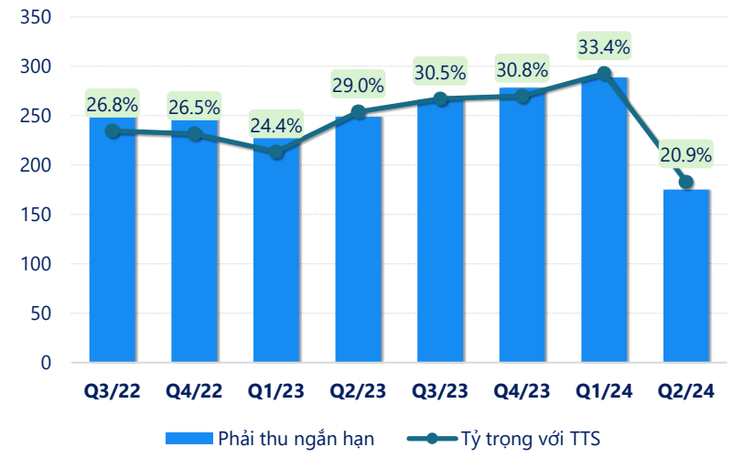

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

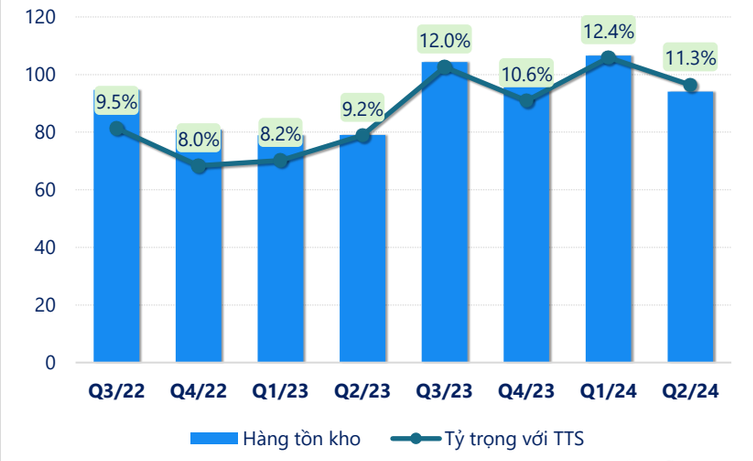

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

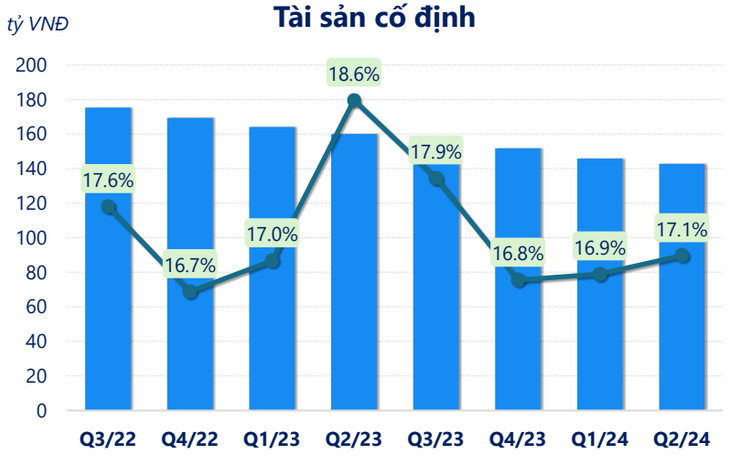

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

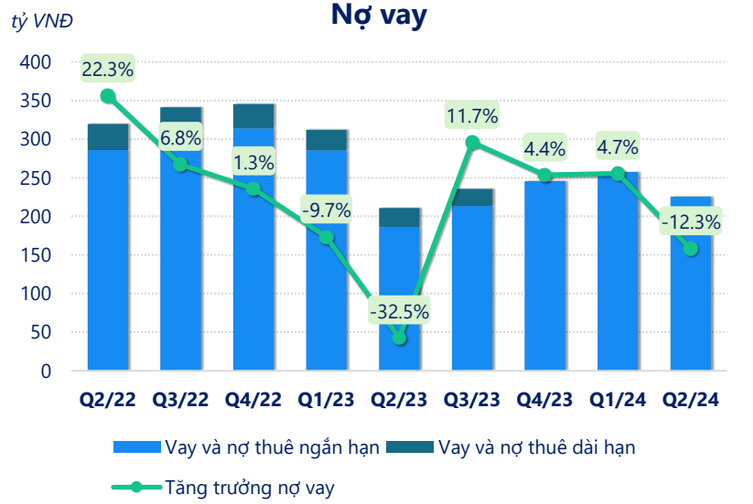

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

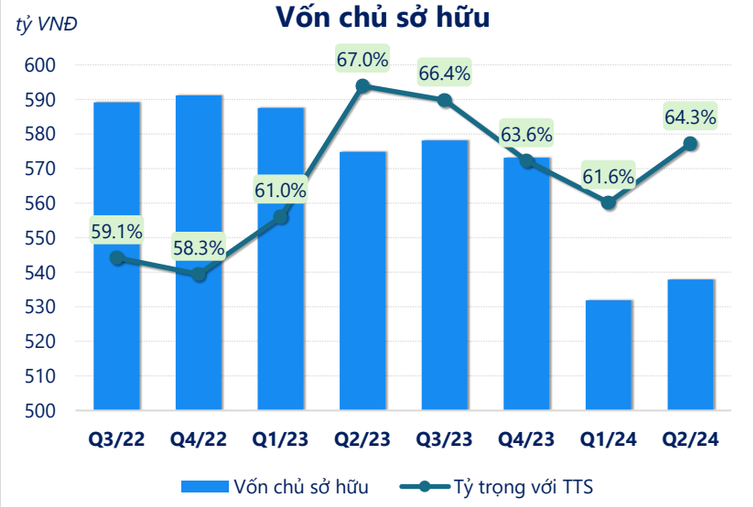

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

Kết quả kinh doanh

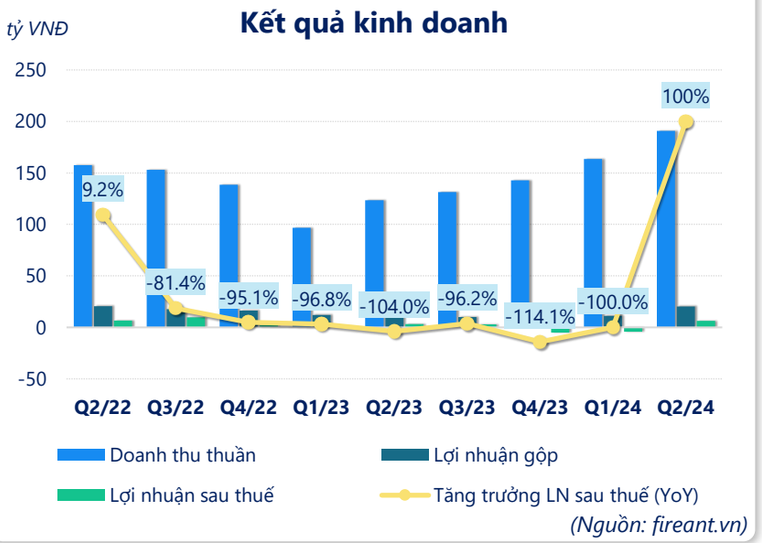

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

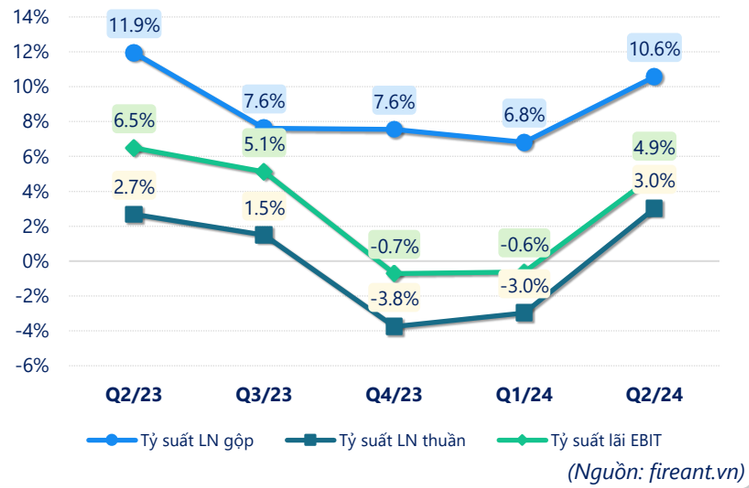

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

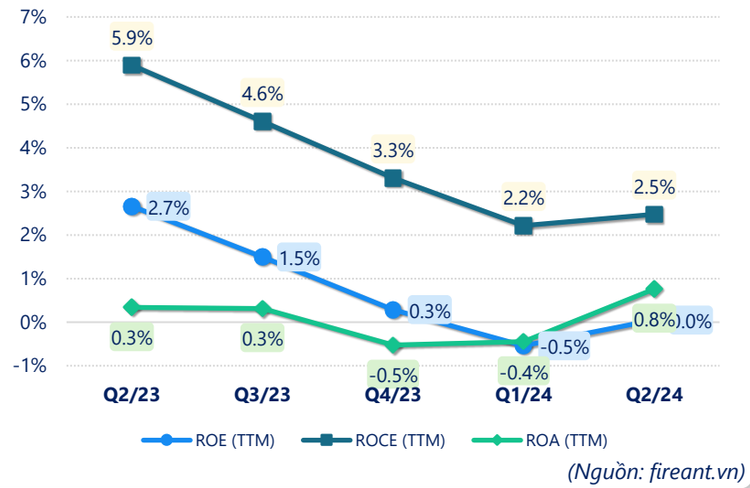

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

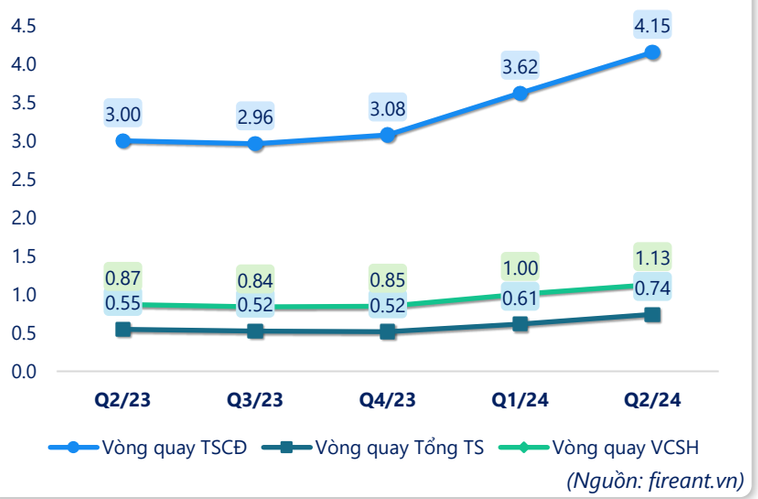

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

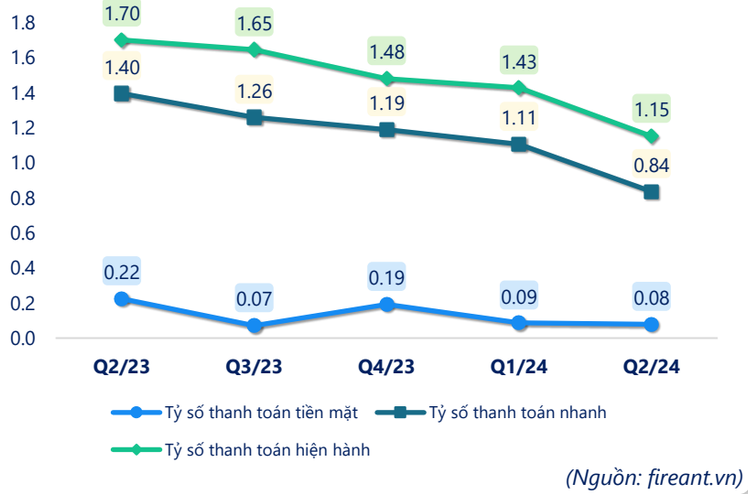

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

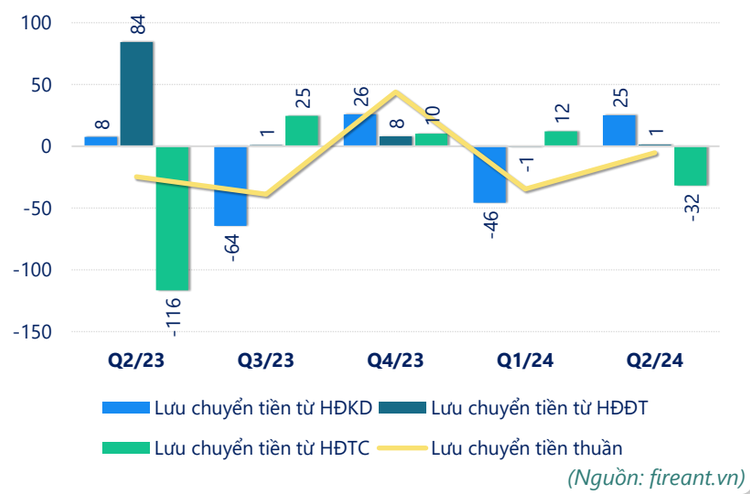

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CIC39 (HSX: C32)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**836**	**865**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	343	463	-25.8%
Tiền và tương đương tiền	23.5	63.2	-62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.4	45.8	3.6%
Phải thu ngắn hạn	175	254	-31.1%
Hàng tồn kho	94.1	95.8	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.43	3.76	-9.0%
Tài sản dài hạn	**493**	**402**	**22.6%**
Phải thu dài hạn	105	0	
Tài sản cố định	143	152	-5.9%
Bất động sản đầu tư	3.08	3.28	-6.2%
Tài sản dở dang	2.96	1.72	72.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	178	183	-2.3%
Tài sản dài hạn khác	**60.4**	**62.6**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	298	329	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**298**	**329**	**-9.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	246	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.3	19.3	15.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**538**	**536**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**538**	**536**	**0.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	123	131	143	164	191
Giá vốn hàng bán	109	121	132	152	171
Lợi nhuận gộp	14.7	10.0	10.8	11.2	20.2
Doanh thu HĐTC	3.16	1.55	0.75	0.64	2.61
Chi phí TC	4.05	1.38	5.83	1.96	1.98
Chi phí lãi vay	4.92	3.76	4.05	3.05	2.95
LN trong công ty LKLD	2.49	1.44	0.34	-5.98	1.78
Chi phí bán hàng	8.66	5.82	7.29	4.61	8.70
Chi phí QLDN	4.36	3.85	4.10	4.10	8.14
LN thuần từ HĐKD	3.30	1.95	-5.35	-4.86	5.76
Lợi nhuận khác	-0.22	1.02	0.29	0.79	0.68
LN trước thuế	3.08	2.97	-5.07	-4.07	6.44
Lợi nhuận sau thuế	3.15	2.93	-5.03	-4.07	6.44
LNST của CĐ cty mẹ	3.14	2.93	-5.03	-4.07	6.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.53	-64.5	25.7	-45.9	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	84.3	0.99	7.96	-0.71	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	24.7	10.3	12.0	-31.7
Tiền đầu kỳ	82.7	58.1	19.3	63.2	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.7**	**-38.8**	**43.9**	**-34.6**	**-5.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.1	19.3	63.2	28.6	23.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic